

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 321/2020/DS-PT.  
Ngày: 26/10/ 2020.  
“V/v tranh chấp dân sự về  
hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Bích Thủy.

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tấn Lợi - Ông Sỹ Danh Đạt.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Kiều Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:*  
Ông Nguyễn Văn Phụng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2020, ngày 19 tháng 10 năm 2020, ngày 26 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 311/2020/TLPT-DS, ngày 28 tháng 7 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 347/2020/QĐXXPT-DS ngày 10/8/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nguyễn Thanh B, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Số x, tổ x, ấp x, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông B là bà Võ Thị Băng G, sinh năm 1957. Địa chỉ: Số x, khóm M, thị trấn M1, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 06/3/2020).

Bị đơn: Võ Văn P, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Số x, tổ x, ấp x, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

*(Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa, ông P vắng mặt tại buổi tuyên án)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bà Võ Thị Băng G là đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thanh B trình bày:**

Ngày 25/9/2013, ông Võ Văn P và bà Trần Thị T có làm hợp đồng cố định tích 08 công tầm 3m đất tọa lạc tại ấp x, xã P, huyện C cho ông B với số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng). Do không có nhu cầu canh tác nên

ông B cho ông P và bà T (vợ ông P) thuê lại đất. Ông P và bà T không trả tiền thuê đất mà còn chuyển nhượng và sang tên cho người khác khi hợp đồng có đất với ông B chưa hết hạn. Tuy nhiên, ông P và bà T với ông B thỏa thuận chấm dứt hợp đồng có đất và chuyển thành khoản tiền vay để trả nợ.

Do ông P được thi hành bản án số: 94/2010/DS-ST ngày 15/9/2010 của Tòa án nhân dân thành phố C, có nội dung buộc anh Đường Thanh T1 và bà Dương Lan X cùng có trách nhiệm liên đới trả cho ông P số tiền là 278.910.000 đồng. Vào ngày 30/01/2015, ông P thỏa thuận với ông B sẽ chịu trách nhiệm trả khoản nợ bằng cách ông P ủy quyền cho ông B nhận tiền tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Tuy nhiên, ông P yêu cầu ông B phải viết giấy nhận số tiền 278.910.000 đồng thì đồng ý làm giấy ủy quyền. Đồng thời, trách nhiệm trả toàn bộ số nợ sẽ do một mình ông P thực hiện, bà T không có nghĩa vụ liên đới cùng trả; ông B đồng ý.

Ông B nhận tiền được 04 lần tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp với số tiền là 152.371.000 đồng (có các phiếu chi đính kèm). Đến nay, ông B không được nhận thêm từ Cục Thi hành án cũng như của ông P. Như vậy số tiền ông P còn nợ lại ông B là 147.629.000 đồng.

Ngày 31/12/2016, Công an địa phương có xác nhận bà Trần Thị T đã bỏ địa phương đi từ tháng 01/2015 đến nay không rõ đi đâu, làm gì và ông B cũng không biết nơi ở hiện nay của bà T. Ông P có tường trình về việc nợ tiền của ông B và cam kết sẽ chịu trách nhiệm không liên quan đến bà T.

Ông B có đòi lại số tiền 147.629.000 đồng và tiền lãi nhưng ông P nói rằng đã làm biên nhận cho ông P rồi nên ông P không trả.

Nay ông Nguyễn Thanh B yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

1. Buộc ông Võ Văn P phải có nghĩa vụ trả cho ông B số tiền còn thiếu 147.629.000 đồng (Một trăm bốn mươi bảy triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn đồng) và tiền lãi là 91.899.052 đồng (Chín mươi một triệu tám trăm chín mươi chín nghìn không trăm năm mươi hai đồng). Tổng cộng số tiền phải trả là 239.528.052 đồng (Hai trăm ba mươi chín triệu năm trăm hai mươi tám nghìn không trăm năm mươi hai đồng).

2. Yêu cầu tiếp tục tính lãi suất theo lãi suất 0,83%/tháng đối với số tiền 147.629.000 đồng (Một trăm bốn mươi bảy triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn đồng) kể từ ngày 25/12/2019 đến khi xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Võ Thị Băng G là đại diện theo ủy quyền của ông B xác định lại yêu cầu như sau: Xác định chỉ yêu cầu ông Võ Văn P trả số tiền vốn còn nợ là 147.629.000 đồng và xin rút toàn bộ yêu cầu đối với tiền lãi như đơn khởi kiện đã yêu cầu. Ông B đã hủy Giấy ủy quyền về việc nhận tiền tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp mà ông P ủy quyền cho ông P.

**Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Võ Văn P trình bày:**

Do ông P cần một số vốn để làm ăn nên có thỏa thuận với ông B về việc mượn đất và mượn tiền. Nội dung ông P cho ông B mượn 08 công đất (tầm 3m) để canh tác, ông B cho ông P vay 300.000.000 đồng, thời hạn cho mượn là 04 năm kể từ ngày ký hợp đồng (Hai bên xác lập hợp đồng vào ngày 26/9/2013 và ông B giữ bản chính).

Sau khi ông B khởi kiện thì ông P phát hiện ra trong thời gian giữ bản chính ông B có hành vi gian dối tự ý thêm, sửa nội dung và chữ ký trong hợp đồng. Theo hợp đồng chỉ có chữ ký của ông P đề ngày 26/9/2013 nhưng hiện nay lại có thêm chữ ký của 03 người làm chứng là ông Lê Minh H, ông Trần Công X1 và ông Nguyễn Văn P1, ký xác nhận làm chứng đề ngày 25/9/2013.

Sau khi ông B trả đất nhưng ông P không đủ tiền trả cho ông B. Đến ngày 30/01/2015, ông P chỉ trả số tiền mặt là 125.000.000 đồng (không có biên nhận riêng) và 159.591.250 đồng (là số tiền mà ông Đường Thanh T1 và bà Dương Lan X trả nợ cho ông P, tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp). Hai bên thống nhất số tiền mà ông P phải trả cho ông B là 284.591.250 đồng. Ông B đồng ý viết biên nhận là đã nhận của ông P số tiền 278.910.000 đồng tương ứng với số tiền ông T1 và bà X thực hiện nghĩa vụ theo Bản án số 94/2010/DS-ST ngày 15/9/2010 của Tòa án nhân dân thành phố C. Lý do số tiền ông P phải trả là 284.591.250 đồng mà ông B viết biên nhận là 278.910.000 đồng là để phù hợp nội dung theo bản án. Sau đó, ông P với ông B đến UBND xã P chứng thực giấy ủy quyền. Hiện ông P thừa nhận còn nợ ông B số tiền là 15.408.750 đồng.

Do đó, ông P không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông B mà chỉ đồng ý trả cho ông B số tiền còn nợ là 15.408.750 đồng. Nhưng ông P không chứng minh được việc đã trả cho ông B nợ và hiện chỉ còn nợ là 15.408.750đ.

Tại phiên tòa, ông P xác định không cung cấp được năm sinh và địa chỉ những người làm chứng. Ông P cũng thừa nhận việc cho mượn đất đã kết thúc, việc yêu cầu người làm chứng không làm thay đổi nội dung của vụ án là hợp đồng vay. Bên cạnh đó, ông P thừa nhận có vay số tiền 300.000.000 đồng nhưng chỉ còn nợ lại còn nợ lại số tiền 15.408.750 đồng, đồng ý tự nguyện có trách nhiệm trả cho ông B.

Đồng thời, ông P cũng thống theo ý kiến của nguyên đơn là có thỏa thuận khoản nợ này ông P tự trả, bà T không phải liên đới trả tiền và ông được B đồng ý. Nếu Tòa án buộc ông trả khoản nợ này thì ông P sẽ có trách nhiệm trả không yêu cầu bà T cùng liên đới.

Ông B và ông P thống nhất không yêu cầu đưa bà T vào tham gia với tư cách là bị đơn và người liên quan trong vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ như sau:

- 01 Giấy chứng minh nhân dân tên Nguyễn Thanh B (Photo);
- 01 Sổ hộ khẩu (Photo);
- 01 Tờ hợp đồng mượn đất và mượn tiền (Photo);

- 01 Phiếu chi của Cục THADS tỉnh Đồng Tháp ngày 12/5/2015 (Sao y bản chính);

- 01 Phiếu chi của Cục THADS tỉnh Đồng Tháp ngày 30/6/2015 (Sao y bản chính);

- 01 Phiếu chi của Cục THADS tỉnh Đồng Tháp ngày 08/10/2015 (Sao y bản chính);

- 01 Phiếu chi của Cục THADS tỉnh Đồng Tháp ngày 26/10/2015 (Sao y bản chính);

- 01 Quyết định số 91/QĐ-THA ngày 15/4/2011 của Cục THADS tỉnh Đồng Tháp về việc thi hành án theo đơn yêu cầu (Sao y bản chính);

- 01 Giấy ủy quyền ngày 20/01/2015 (Photo);

- 01 Quyết định số 09/QĐ-CCTHADS ngày 30/11/2015 của Cục THADS tỉnh Đồng Tháp về việc chưa có điều kiện thi hành án (Sao y bản chính);

- 01 Giấy xác nhận kết quả thi hành án của Cục THADS tỉnh Đồng Tháp ngày 05/9/2019 (Photo);

Tại quyết định bản án sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện huyện C đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Thanh B;

Buộc ông Võ Văn P trả cho ông Nguyễn Thanh B số tiền 147.629.000 đồng (Một trăm bốn mươi bảy triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Thanh B về việc ông Võ Văn P phải trả số tiền lãi là 91.899.052 (Chín mươi một triệu tám trăm chín mươi chín nghìn không trăm năm mươi hai) đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi suất theo lãi suất 0,83%/tháng đối với số tiền 147.629.000 (Một trăm bốn mươi bảy triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn đồng) đồng kể từ ngày 25/12/2019 đến khi xét xử sơ thẩm.

3. Về án phí:

Ông Võ Văn P phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 7.381.450 đồng (Bảy triệu ba trăm tám mươi một nghìn bốn trăm năm mươi đồng).

Ông Nguyễn Thanh B được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số xxx ngày 12 tháng 02 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền và thời hạn kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/6/2020 ông Võ Văn P có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm và yêu cầu làm việc với người làm chứng là ông Trần Công X1, Nguyễn Văn P1, Lê Hoàng M2 để làm rõ việc cho mượn đất và vay tiền giữa ông B và ông P.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, ông Võ Văn P vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, **ông P không cung cấp tài liệu chứng cứ gì để chứng minh cho việc kháng cáo của mình.**

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật; về nội dung kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của các đương sự và quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người kháng cáo vẫn giữ yêu cầu kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét lại toàn bộ quyết định sơ thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Võ Văn P Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm ông B và ông P đều thừa nhận số tiền mà ông P nợ ông B là xuất phát từ hợp đồng ngày 26/9/2013. Theo như thỏa thuận thì ông B cho ông P và bà T vay số tiền 300.000.000 đồng. Khi kết thúc hợp đồng, ông B và ông P thống nhất việc trả đất và trả tiền. Ông P tự nguyện có trách nhiệm trả số tiền còn nợ lại cho ông B, không yêu cầu bà T liên đới trả và được ông B đồng ý. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự giữ yêu cầu thống nhất không đưa bà T vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

Ông B và ông P đều thừa nhận vào ngày 26/9/2013 hai bên có tiến hành thỏa thuận xác lập việc vay tiền và mượn đất. Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa các bên thống nhất số tiền ông P vay của ông B là 300.000.000 đồng và có xác lập hợp đồng. Do đó, ông P có vay tiền của ông B là có thật. Khi hai bên chấm dứt hợp đồng thì phía ông B giao đất lại cho ông P, đồng thời bị đơn cũng đã chuyển nhượng diện tích đất lại cho người khác. Đối với số tiền vay thì ông P và ông B tiến hành thỏa thuận lại là ông P sẽ trả cho ông B, không yêu cầu bà T cùng liên đới, ông B đồng ý. Như vậy có căn cứ giữa ông B và ông P có thỏa thuận lại trách nhiệm trả nợ. Ngoài ra, ông P còn yêu cầu ông B viết giấy có nhận số tiền 278.910.000 đồng để tương ứng với số tiền ông T1 và bà X thực hiện nghĩa vụ cho ông P theo bản án 94/2010/DS - ST ngày 15/9/2010 của Tòa án nhân dân thành phố C. Đồng thời, ông P cũng tự nguyện xác lập giấy ủy quyền cho ông B được nhận số tiền từ Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Căn cứ vào giấy xác nhận kết quả thi hành án của Cục THADS tỉnh Đồng Tháp ngày 05/9/2019 thì ông T1 và bà X chưa thi hành xong khoản tiền phải thực hiện nghĩa vụ. Mặt khác, theo 04 phiếu chi thì chỉ ghi nhận ông B mới nhận được số tiền 152.371.000 đồng. Hiện nay ông B đã đơn phương chấm dứt giấy ủy quyền nhận tiền tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Ông P cũng không có gì chứng minh đã trả số tiền còn nợ lại cho ông B. Như vậy, số tiền ông P đã thực hiện chưa xong mà còn nợ lại ông B là 147.629.000 đồng là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông P thừa nhận có vay số tiền 300.000.000 đồng theo hợp đồng ngày 26/9/2013 đúng. Ông P có trả thực tế 125.000.000 đồng tiền mặt cho ông B việc này ông B không thừa nhận nhưng ông P không có chứng cứ gì chứng minh cho việc trả tiền này, ngoài ra ông P còn ủy quyền cho ông B đến Cục Thi hành án nhận 152.371.000 đồng (tiền ông T1 và bà X phải thi hành án cho ông P theo quyết định bản án số 94/2010/DS-ST ngày 15/9/2010 của Tòa án nhân dân thành phố C. Ông P cho rằng hiện còn nợ ông B số tiền 15.408.750 đồng nhưng ông P không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày ông P trình bày là chưa phù hợp. Bởi vì, việc ông P cho rằng ông B có nhận 278.910.000 đồng bao gồm 125.000.000 đồng tiền mặt ông P trực tiếp trả và 159.591.250 đồng (là số tiền mà ông Đường Thanh T1 và bà Dương Lan X trả nợ cho ông P, tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp) theo biên nhận 30/01/2015 là chưa có cơ sở. Bởi vì, ông P được thi hành Bản án số 94/2010/DS - ST đối với ông T1 và bà X số tiền 278.910.000 đồng. Ông P trình bày có xác lập ủy quyền cho ông B được nhận toàn bộ số tiền tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, nếu ông B nhận số tiền theo quyết định thi hành án và số tiền mặt 125.000.000 đồng thì cao hơn so với số tiền ông P phải trả. Mặt khác, số tiền theo biên nhận ông B viết cho ông P lại tương ứng số tiền mà ông P được thi hành án từ ông T1 và bà X. Căn cứ vào xác nhận kết quả thi hành của Cục Thi hành án tỉnh Đồng Tháp thì ông T1 và bà X chưa thi hành xong số tiền và chưa có điều kiện thi hành án đối với bản án số 94/2010/DS-ST ngày 15/9/2010 của Tòa án nhân dân thành phố C. Do đó, lời trình bày của ông P là không có căn cứ.

Ông B và ông P đều thừa nhận việc viết biên nhận ngày 30/01/2015 và Giấy ủy quyền cùng ngày là để phù hợp nội dung bản án số 94/2010/DS – ST ngày 15/9/2010. Việc ông B chỉ nhận được số tiền 152.371.000 đồng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp là có thật, có tài liệu chứng cứ kèm theo nên có cơ sở chấp nhận. Do đó, ông P phải có nghĩa vụ trả cho ông B số tiền còn nợ lại là 147.629.000 đồng. Ông P kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại yêu cầu của ông B vì ông P hiện chỉ còn nợ ông B 15.408.450đ nghĩa vụ chứng minh này là của ông P nhưng ông P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày và yêu cầu của mình nên lời trình bày của ông P không được chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông P cho rằng tờ hợp đồng ngày 26/9/2013 giữa ông P và ông B bản chính do ông B giữ, khi ký hợp đồng này chỉ có ông B và ông P, nhưng tờ hợp đồng ông B nộp tại phiên tòa sơ thẩm có chữ ký của ông Lê Hoàng M2, Trần Công X1 Nguyễn Văn P1, riêng ông P1 ký xác nhận ngày

25/9/2013 là trước ngày ông B và ông P xác lập hợp đồng và ông P yêu cầu mời các người làm chứng này đến dự phiên tòa để làm rõ, Tòa án cấp phúc thẩm đã tạm ngừng phiên tòa để triệu tập người làm chứng là ông X1, ông P1, ông M2 nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ngày 19/9/2020 chỉ có mặt ông P1, ông X1, ông M2 không đến tham dự phiên tòa. Tại phiên tòa ông P1 trình bày là tờ hợp đồng ngày 26/9/2013 giữa ông B và ông P ông B có đưa cho ông P1 ký xác nhận khi đã có chữ ký của ông P rồi và ông P1 chỉ xác nhận địa chỉ của ông B và ông P, ông P1 không biết về nội dung cụ thể của tờ hợp đồng này và cũng không biết việc ông B và ông P thực hiện thỏa thuận này thế nào, từ khi ký xác nhận đến nay ông P1 không biết gì đến tờ thỏa thuận mà ông P1 đã ký xác nhận. Qua xác nhận của Công an xã P, huyện C (địa chỉ của ông X1 và ông M2 mà đương sự cung cấp) thì hiện nay ông M2 và ông X1 không có ở địa chỉ mà các đương sự cung cấp. Mặc khác trong tờ hợp đồng ngày 26/9/2013 ông X1 chỉ xác nhận nội dung là “ông B có hộ khẩu tại ấp 4 là đúng sự thật”, ông M2 xác nhận “tôi có biết số đất nói trên là sự thật”, ông P1 chỉ ký xác nhận với tư cách là trưởng ban nhân dân ấp 4 “theo tờ hợp đồng cho thuê đất giữa ông Võ Văn G1 và ông Nguyễn Thanh B ở ấp 4 các quy định đã nêu trong hợp đồng là đúng sự thật” Như vậy, việc các ông X1, M2, P1 xác nhận với nội dung trên không liên quan đến số tiền nợ mà các đương sự đang tranh chấp với nhau, không thể hiện việc các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong việc thực hiện tờ thỏa thuận trên. Vì vậy, việc ông M2, ông X1, không đến tham dự phiên tòa không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên đương sự và đường lối giải quyết trong vụ án này vì các bên chỉ tranh chấp việc nợ với nhau, ông M2, ông X1, ông P1 trong tờ hợp đồng ngày 26/9/2013 không ghi nhận việc các ông này có biết các bên trả nợ gì với nhau chưa, hay thực thực hiện tờ thỏa thuận này như thế nào, nên việc các ông X1, M2, không tham dự phiên tòa cũng không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án và quyền lợi của các bên đương sự nên Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử vụ án.

Trong đơn khởi kiện ông Nguyễn Thanh B có yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi là 91.899.052 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi suất theo lãi suất 0,83%/tháng đối với số tiền 147.629.000 đồng kể từ ngày 25/12/2019 đến khi xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện hợp P của nguyên đơn xin rút toàn bộ yêu cầu về lãi suất và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã chấp nhận và đình chỉ xét xử yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ đúng quy định pháp luật.

3] Do ông P không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả nợ cho ông B hiện chỉ còn nợ lại 15.408.750, ông B chứng minh được việc ông P còn nợ 147.629.000đ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B buộc ông P trả cho ông B số tiền 147.629.000đ là phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm ông P cũng không cung cấp chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông P.

[5] Ý kiến phát biểu đề nghị của Kiểm sát viên tham phiên tòa từ khi thụ lý thụ lý giải quyết vụ án phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định pháp luật. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của ông P không được chấp nhận nên ông P phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Võ Văn P, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 14/2020/DS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C.

Căn cứ vào các Điều 91, 92, 147 và 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 275, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh B;

Buộc ông Võ Văn P có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh B số tiền 147.629.000 đồng (Một trăm bốn mươi bảy triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bản án, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Thanh B về việc ông Võ Văn P phải trả số tiền lãi là 91.899.052 (Chín mươi một triệu tám trăm chín mươi chín nghìn không trăm năm mươi hai).

[2] Về án phí sơ thẩm:

Ông Võ Văn P phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 7.381.450 đồng (Bảy triệu ba trăm tám mươi một nghìn bốn trăm năm mươi đồng).

Ông Nguyễn Thanh B được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số xxxx ngày 12 tháng 02 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.



[3] Về án dân sự phúc thẩm: Ông P phải nộp 300.000đ, tiền án phí của ông P được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng phí phúc thẩm đã nộp ngày 16/6/2020 theo biên lai số 0003739 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực P luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Phòng KTNV&THA TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- VKSND huyện C;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSV, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**  
**(Đã ký)**

**Trương Thị Bích Thủy**